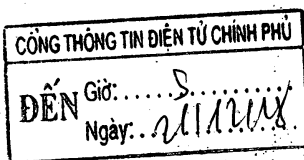


**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2018/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 07 tháng 12 năm 2018



NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất
và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Xét Tờ trình số 4394/TTr-UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; với các nội dung cụ thể:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và diêm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp).

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

d) Doanh nghiệp.

e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

II. NỘI DUNG HỖ TRỢ VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

a) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết (bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường), tối đa không quá 300 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

a) Dự án liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức không quá 10 tỷ đồng/dự án.

b) Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

Các bên tham gia liên kết được ngân sách Nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

a) Xây dựng mô hình trình diễn

+ Hỗ trợ 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình đối với các địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền; tối đa không quá 100 triệu đồng/mô hình đối với trồng trọt, 150 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, 300 triệu đồng/mô hình đối với nuôi trồng thủy sản.

+ Hỗ trợ 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình đối với các địa bàn xã bãi ngang; tối đa không quá 70 triệu đồng/mô hình đối với trồng trọt, 105 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, 210 triệu đồng/mô hình đối với nuôi trồng thủy sản.

+ Hỗ trợ 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình đối với các địa bàn còn lại; tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình đối với trồng trọt, 75 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, 150 triệu đồng/mô hình đối với nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình trình diễn.

- Hỗ trợ 40% kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao, tối đa không quá 200 triệu đồng/mô hình đối với trồng trọt, 100 triệu đồng/mô hình đối với chăn nuôi, 450 triệu đồng/mô hình đối với nuôi trồng thủy sản (đối với tất cả các địa bàn).

- Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, tối đa không quá 100 triệu đồng/mô hình đối với tất cả các địa bàn.

b) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, nơi ở, đi lại cho các đối tượng tham dự đào tạo, tập huấn, kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

- Các đối tượng tham gia các lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

- Hỗ trợ 50% chi phí về giống, vật tư, bao bì, nhưng không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã; mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/vụ đối với trồng trọt, không quá 35 triệu đồng/chu kỳ sản xuất đối với chăn nuôi, không quá 50 triệu đồng/chu kỳ sản xuất đối với nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện/nhãn hiệu, không quá 08 triệu đồng/1 nhãn hiệu độc quyền và không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể.

d) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

e) Nguồn kinh phí

- Các chính sách tại điểm a và điểm b khoản 3, mục II Điều này, thực hiện theo quy định của các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với hợp tác xã và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

- Các chính sách tại điểm c và điểm d khoản 3, mục II Điều này, thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khoá IX - kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07/12/2018 và có hiệu lực từ ngày 17/12/2018.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TP, KH và ĐT, TC, NN và PTNT, KH và CN, CT;
- TT. TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, KH và ĐT, TC, CT, NN và PTNT, KH và CN, TN và MT, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT và TH Trà Vinh;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm TH - CB tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng